



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09 tháng 07 năm 2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 71.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.3892573 - 3892991
- Fax: (84) 056.3892097
- Email: thinaiport@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 156 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Bà Đồng Thị Ánh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/08/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Ông Trần Công Triệu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/08/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Bà Lâm Ánh Vy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2015 |
| • Bà Đồng Thị Quỳnh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Ông Trần Dưỡng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/12/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Ông Nguyễn Bạo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hà Trung Lưu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Bà Tạ Thị Thanh Liên | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/08/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Ông Châu Văn Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Thùy Yên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Bà Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--------------------------|------------------------------|
| • Bà Đồng Thị Ánh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2015 |
| • Ông Trần Công Triệu | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/11/2015 |
| • Ông Huỳnh Tấn Quy Nhơn | Phó Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 15/11/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Thi | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/08/2015 |
| • Ông Hồ Liên Nam | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/11/2015 |
| • Ông Trần Dưỡng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 31/08/2015 |
| • Bà Đồng Thị Quỳnh Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

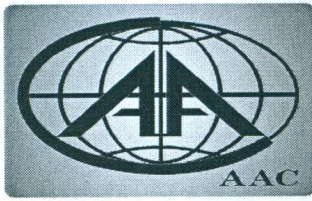
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 256/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/3/2016, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.982.207.766	24.407.622.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.688.877.672	12.688.716.493
1. Tiền	111	5	1.988.877.672	5.388.716.493
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	8.700.000.000	7.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.128.068.323	11.311.449.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.054.096.388	5.464.981.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.678.582.868	6.218.063.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	91.097.769	41.674.303
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(695.708.702)	(413.269.747)
IV. Hàng tồn kho	140		165.261.771	98.518.604
1. Hàng tồn kho	141	11	165.261.771	98.518.604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	308.938.370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	44.680.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	264.258.370
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.198.548.033	61.286.521.112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.490.411.325	19.110.278.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	53.490.411.325	19.110.278.875
- Nguyên giá	222		78.702.598.463	42.379.900.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.212.187.138)	(23.269.621.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		112.917.703	24.374.241.614
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	112.917.703	24.374.241.614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.595.219.005	14.802.000.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.595.219.005	14.802.000.623
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.180.755.799	85.694.144.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

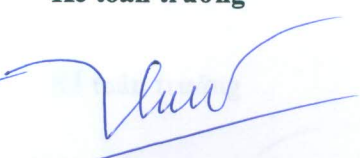
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.987.939.711	8.068.240.879
I. Nợ ngắn hạn	310		9.987.939.711	8.068.240.879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.551.528.472	78.949.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	160.944.771	1.363.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.425.324.291	780.742.315
4. Phải trả người lao động	314		2.851.296.302	2.486.065.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	56.533.600	106.382.760
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.764.383.981	3.915.657.200
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177.928.294	699.079.988
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.192.816.088	77.625.903.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	83.192.816.088	77.625.903.128
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.228.421.691	1.046.627.518
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	9.923.485.306	4.538.366.519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		9.923.485.306	4.538.366.519
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.180.755.799	85.694.144.007



Giám đốc
Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng


Đổng Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu


Lê Thị Minh Quy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	48.893.331.671	41.949.888.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		48.893.331.671	41.949.888.229
4. Giá vốn hàng bán	11	24	<u>31.370.902.395</u>	<u>31.429.095.621</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>17.522.429.276</u>	<u>10.520.792.608</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	599.804.557	668.339.015
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	82.909.440	224.345.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	<u>5.626.392.574</u>	<u>4.410.382.028</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>12.412.931.819</u>	<u>6.554.403.895</u>
11. Thu nhập khác	31	27	374.845.455	496.171
12. Chi phí khác	32	28	<u>600.000</u>	<u>335.370</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>374.245.455</u>	<u>160.801</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>12.787.177.274</u>	<u>6.554.564.696</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.863.691.968	1.397.330.015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>9.923.485.306</u>	<u>5.157.234.681</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.230	632
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.230	632



Giám đốc
Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	50.431.525.486	46.359.975.210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(13.846.543.713)	(17.193.255.867)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.321.451.264)	(14.864.629.012)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 18	(2.021.506.200)	(2.140.943.625)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.360.433.282	38.122.500
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.573.892.585)	(5.933.344.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.028.565.006	6.265.924.956
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(12.559.676.062)	(4.004.108.969)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	204.545.455	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 9, 25	598.676.780	674.472.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.756.453.827)	(3.329.636.217)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 20, 21d	(4.271.950.000)	(3.551.408.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.271.950.000)	(3.551.408.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.999.838.821)	(615.119.261)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.688.716.493	13.303.835.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.688.877.672	12.688.716.493



ĐỒNG THỊ ANH

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 3 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỒNG THỊ QUỲNH HƯƠNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ MINH QUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09 tháng 07 năm 2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2015: 71.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 37) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn vào công ty khác thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 40
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải	10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí (riêng cảng phí tàu quốc tế xuất khẩu là 0%). Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	15.289.050	46.839.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.973.588.622	5.341.876.647
Cộng	1.988.877.672	5.388.716.493

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	8.200.000.000	6.800.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	500.000.000	500.000.000
Cộng	8.700.000.000	7.300.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	52.470.000	589.966.023
DNTN Vân Trường- Bình Định	185.578.773	998.775.000
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II	441.705.001	441.705.001
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam - Nhà máy thức ăn gia súc Bình Định	414.392.319	-
Các đối tượng khác	2.959.950.295	3.434.535.407
Cộng	4.054.096.388	5.464.981.431

Trong đó, phải thu của khách hàng là bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	Công ty đầu tư	-	328.139.944

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	4.971.612.668	4.971.612.668
DNTN Vân Trường	-	1.020.350.773
Công ty TNHH Hoàng Hạnh	2.000.000.000	-
Các đối tượng khác	706.970.200	226.100.000
Cộng	7.678.582.868	6.218.063.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	9.174.100	-	32.636	-
Lãi dự thu	9.769.444	-	8.641.667	-
Phải thu khác	72.154.225	-	33.000.000	-
Cộng	91.097.769	-	41.674.303	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(436.957.360)	(228.447.360)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(258.751.342)	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(184.822.387)
Cộng	(695.708.702)	(413.269.747)

b. Nợ xấu

	31/12/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	806.602.134	110.893.432		
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Giao nhận Vận tải Ánh Dương	50.736.400	-	Trên 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được
- Công ty TNHH Ánh Thông	30.925.400	-	Trên 3 năm	Giám đốc Huỳnh Ngọc Ánh bị bắt ngày 02/08/2012 nên không liên lạc được
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bình Trinh	151.510.000	-	Trên 3 năm	DN đang hoạt động đã khởi kiện không còn tài sản để thi hành án
- Công ty TNHH Quốc tế Haemal	12.539.035	-	Trên 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được
- Công ty TNHH Hoàng Mai	79.012.700	-	Trên 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được
- Công ty TNHH Vận tải Hưng Thịnh	33.195.500	-	Trên 3 năm	DN bị chìm tàu, phá sản nên mất khả năng thanh toán
- Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Tuấn Lan	22.038.325	-	Trên 3 năm	DN đang hoạt động đã khởi kiện
- Công ty TNHH Vinh Phương	57.000.000	-	Trên 3 năm	DN đang hoạt động đã khởi kiện không còn tài sản để thi hành án
- Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Quỳnh Hoa	369.644.774	110.893.432	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	115.862.556	-	49.777.344	-
Công cụ, dụng cụ	49.399.215	-	48.741.260	-
Cộng	165.261.771	-	98.518.604	-

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	21.976.542.232	20.003.358.563	400.000.000	42.379.900.795
Đ/tư XDCB h/thành	30.287.243.123	-	-	30.287.243.123
Mua sắm trong năm	-	6.435.454.545	-	6.435.454.545
T/lý, nhượng bán	-	-	400.000.000	400.000.000
Số cuối năm	52.263.785.355	26.438.813.108	-	78.702.598.463
Khấu hao				
Số đầu năm	14.151.827.748	8.717.794.172	400.000.000	23.269.621.920
Khấu hao trong năm	986.492.412	1.356.072.806	-	2.342.565.218
T/lý, nhượng bán	-	-	400.000.000	400.000.000
Số cuối năm	15.138.320.160	10.073.866.978	-	25.212.187.138
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.824.714.484	11.285.564.391	-	19.110.278.875
Số cuối năm	37.125.465.195	16.364.946.130	-	53.490.411.325

- Không có TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 5.553.709.545 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Công trình xây dựng cầu tàu 10.000 DWT	-	24.272.714.887
Bãi bê tông xi măng sau bến cập tàu 10.000 DWT	-	101.526.727
Sửa chữa văn phòng làm việc và nhà kho	112.917.703	-
Cộng	112.917.703	24.374.241.614

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	31/12/2015			01/01/2015		
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (i)	Đang hoạt động	8,8%	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng				3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

- (i) Kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2015. Mặt khác, Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi thế kinh doanh (*)	14.256.699.515	14.785.268.255
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	166.170.709	16.732.368
Chi phí trả trước dài hạn khác	172.348.781	-
Cộng	14.595.219.005	14.802.000.623

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty xác định phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT - BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 1.719.945.900 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 2.149.932.375 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong năm theo quy định tại Khoản 1, 3, Điều 25, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (năm 2014 là 264.258.370 đồng và năm 2015 là 528.568.740 đồng).

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng- Đường thủy	23.685.400	23.685.400
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả	57.200.000	27.000.000
Công ty Xây lắp Điện Tuy Phước	162.525.960	-
DNTN Vân Trường	561.783.050	-
DNTN Quang Huy	-	12.034.440
Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Minh Phú	562.453.655	-
Trung tâm Xử lý Bom mìn và Môi trường	-	10.464.000
Các đối tượng khác	183.880.407	5.765.950
Cộng	1.551.528.472	78.949.790

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyễn Hoàng Nam	4.686.464	1.363.413
Công ty TNHH MTV Nông sản Lê Anh	21.915.232	-
Công ty CP Hoá chất Công nghiệp Tân Long	60.797.595	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	35.000.000	-
Các đối tượng khác	38.545.480	-
Cộng	160.944.771	1.363.413

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	441.557.813	2.796.896.365	3.010.903.966	227.550.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.945.867	2.863.691.968	2.021.506.200	1.168.131.635
Thuế thu nhập cá nhân	13.238.635	79.631.312	63.227.503	29.642.444
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.731.212	15.731.212	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	780.742.315	5.758.950.857	5.114.368.881	1.425.324.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phí dịch vụ môi giới	27.783.450	106.382.760
Chi phí thuê xe cầu	27.870.150	-
Chi phí phải trả khác	880.000	-
Cộng	56.533.600	106.382.760

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm xã hội	30.797.409	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.733.586.572	3.915.657.200
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	3.728.230.200	3.728.230.200
- Cổ tức phải trả	5.177.000	17.127.000
- Phải trả khác	179.372	170.300.000
Cộng	3.764.383.981	3.915.657.200

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	865.338.200	4.293.583.503	77.199.830.794
Tăng trong năm	-	-	-	181.289.318	5.157.234.681	5.338.523.999
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.912.451.665	4.912.451.665
Số dư tại 31/12/2014	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	1.046.627.518	4.538.366.519	77.625.903.128
Số dư tại 01/01/2015	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	1.046.627.518	4.538.366.519	77.625.903.128
Tăng trong năm	-	-	-	181.794.173	9.923.485.306	10.105.279.479
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.538.366.519	4.538.366.519
Số dư tại 31/12/2015	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	1.228.421.691	9.923.485.306	83.192.816.088

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	53.490.780.000	32.387.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	-	31.139.000.000
Lâm Ánh Vy	9.983.320.000	-
Các cổ đông khác	7.525.900.000	7.474.000.000
Cộng	71.000.000.000	71.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.538.366.519	4.293.583.503
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	9.923.485.306	5.157.234.681
Phân phối lợi nhuận	4.538.366.519	4.912.451.665
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	4.538.366.519	4.293.583.503
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	181.794.173	181.289.318
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	51.572.346	522.294.185
+ Chi phí đại hội cổ đông	45.000.000	40.000.000
+ Chia cổ tức	4.260.000.000	3.550.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	618.868.162
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	618.868.162
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	9.923.485.306	4.538.366.519

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2015.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ (tương ứng 4.260.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Nợ khó đòi đã xử lý

Tên khách hàng	31/12/2015 Nguyên nhân xóa nợ
Công ty VTB Xuất nhập khẩu Bình Định	54.001.477 Đã giải thể
Cảng Quy Nhơn	1.600.000 Ghi nhầm công nợ đã trừ
Công ty Nam Hải - Hà Nội	6.800.000 Không rõ địa chỉ mới
Ga hành khách tàu biển III - Hải Phòng	643.300 Giá trị nhỏ
Cơ sở Vật liệu xây dựng Thịnh Quang - Quy Nhơn	1.910.000 Đòi nhiều lần không trả
Công ty Xây lắp An Giang	400.000 Giá trị nhỏ
Công ty TNHH 82 Hải Phòng	538.000 Giá trị nhỏ
Công ty Vận tải Nhiên liệu Cửu Long	776.451 Giá trị nhỏ
DNTN Tín Đạt An Giang	4.140.000 Đã giải thể
Công ty Cổ phần Hàng Hải - Bình Định	11.807.805 Tranh chấp lâu
Công ty TNHH Hà Phong - TP HCM	19.437.075 Đã giải thể
	Không có hóa đơn kê khai
DNTN Hoàng Đạt - Bình Định	1.701.375 thuế
	Không có hóa đơn kê khai
Công ty TNHH Hồng Phát - Bình Định	3.732.500 thuế
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 12 tại Hải Dương	4.644.300 Không rõ địa chỉ mới
	Phí ướn hàng tranh chấp
Công ty TNHH Mai Hương Bình Định	1.334.550 không chịu thanh toán
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Phát	1.106.600 Đã giải thể
Cộng	114.573.433

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	1.309.090.909	5.810.511.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.582.260.762	36.139.376.421
Doanh thu khác	1.980.000	-
Cộng	48.893.331.671	41.949.888.229

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.188.158.080	5.423.571.517
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	30.180.790.587	26.005.524.104
Giá vốn khác	1.953.728	-
Cộng	31.370.902.395	31.429.095.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	344.804.557	413.339.015
Cổ tức lợi nhuận được chia	255.000.000	255.000.000
Cộng	599.804.557	668.339.015

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí vận chuyển xi măng	82.909.440	224.345.700
Cộng	82.909.440	224.345.700

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	3.418.356.972	2.828.846.509
Chi phí thuế, phí và lệ phí khác	607.437.952	532.362.908
Các khoản khác	1.600.597.650	1.049.172.611
Cộng	5.626.392.574	4.410.382.028

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	204.545.455	-
Phạt vi phạm hợp đồng	170.300.000	-
Các khoản khác	-	496.171
Cộng	374.845.455	496.171

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	600.000	133.888
Các khoản khác	-	201.482
Cộng	600.000	335.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.787.177.274	6.554.564.696
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	229.604.398	(203.064.630)
Điều chỉnh tăng	484.604.398	51.935.370
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	153.000.000	51.600.000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ	282.438.955	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	49.165.443	335.370
Điều chỉnh giảm	255.000.000	255.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	255.000.000	255.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	13.016.781.672	6.351.500.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.863.691.968	1.397.330.015
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.863.691.968	1.397.330.015

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.923.485.306	5.157.234.681
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.190.818.237)	(670.440.508)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.190.818.237	670.440.508
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.732.667.069	4.486.794.173
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.100.000	7.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.230	632

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.231.007.264	4.005.517.509
Chi phí nhân công	21.657.982.889	17.197.083.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.342.565.218	2.068.089.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.879.013.076	5.980.993.680
Chi phí khác bằng tiền	1.779.524.154	911.057.679
Cộng	35.890.092.601	30.162.741.983

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ cảng biển và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, hàng hóa đầu vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Định và các Tỉnh Tây Nguyên. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán hàng kịp thời, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.551.528.472	-	1.551.528.472
Chi phí phải trả	194.373.292	-	194.373.292
Phải trả ngắn hạn khác	3.733.586.572	-	3.733.586.572
Cộng	5.479.488.336	-	5.479.488.336
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán ngắn hạn	78.949.790	-	78.949.790
Chi phí phải trả ngắn hạn	106.382.760	-	106.382.760
Phải trả ngắn hạn khác	3.915.657.200	-	3.915.657.200
Cộng	4.100.989.750	-	4.100.989.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.688.877.672	-	10.688.877.672
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.358.387.686	-	3.358.387.686
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	81.923.669	-	81.923.669
Cộng	14.129.189.027	3.000.000.000	17.129.189.027

<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.688.716.493	-	12.688.716.493
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.051.711.684	-	5.051.711.684
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	41.641.667	-	41.641.667
Cộng	17.782.069.844	3.000.000.000	20.782.069.844

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Ban Giám đốc	Tiền lương	562.811.451	342.181.478
	Tiền thưởng	4.760.000	14.760.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	234.000.000	103.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	1/1/2015 (Trình bày lại)
Quỹ đầu tư phát triển	568.282.181	1.046.627.518
Quỹ dự phòng tài chính	478.345.337	-
Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	32.636	-
Phải thu ngắn hạn khác	41.641.667	41.674.303

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	726	632



Giám đốc

Đông Thị Anh

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy